

Số: 121/BC-UBND

Minh Long, ngày 15 tháng 04 năm 2025

**BÁO CÁO
THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH
ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

Tại kỳ họp lần thứ 22, HĐND huyện Minh Long khóa XII ngày 24/12/2024, UBND huyện đã báo cáo tình hình thực hiện thu - chi NSNN năm 2024. Tuy nhiên, số liệu tại thời điểm đó chỉ là ước tính; một số nội dung chỉ được thực hiện cấp phát trong thời gian chỉnh lý quyết toán (*tức trong tháng 01/2025*); một số nội dung khác có trong kế hoạch dự toán, nhưng do tác động khách quan nên chưa thể cấp phát, đã được tổng hợp và quyết định chi chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện. Nay căn cứ Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn hiện hành, UBND huyện báo cáo chính thức quyết toán thu - chi NSNN năm 2024, cụ thể như sau:

A: Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 608.488.887.430 đồng, đạt 260,7% dự toán tỉnh giao và đạt 255,7% dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

I. Thu ngân sách trên địa bàn: 17.084.188.484 đồng, đạt 172,7% dự toán tỉnh giao và đạt 118,7 dự toán HĐND huyện giao.

Cụ thể từng khoản thu như sau:

1. Thu từ khu doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: (Thuế giá trị gia tăng): 154.749.909 đồng.

2. Thu từ khu doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý 4.689.061 đồng: (Thuế giá trị gia tăng 549.000 đồng; thuế tiêu thụ đặc biệt 549.000 đồng; thuế tài nguyên 3.591.061 đồng).

3. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh 3.308.170.390 đồng, đạt 110,3% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

a) Thuế giá trị gia tăng 2.740.113.304 đồng, đạt 97,9% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp 196.972.017 đồng, đạt 98,5% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao.

c) Thuế tài nguyên 371.085.069 đồng

4) Lệ phí trước 1.831.564.730.đồng, đạt 152,6% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao.

5) Thuế thu nhập cá nhân 621.962.268 đồng, đạt 135,2% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao.

6) Các khoản thu phí và lệ phí 606.021.181 đồng, đạt 151,5% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao.

7) Các khoản thu về đất 8.154.197.916 đồng, đạt 271,8% so với dự toán tỉnh giao và đạt 108,7% dự toán HĐND huyện giao.

Trong đó: (Thu tiền sử dụng đất 8.132.082.000 đồng, đạt 271,% so với dự toán tỉnh giao và đạt 108,4% dự toán HĐND huyện giao).

8) Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước 5.000.000 đồng

9) Thu khác ngân sách 2.397.833.029 đồng, đạt 133,2% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao.

10) Thu tại xã (thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản) 0 đồng, nguyên nhân: khoản thu này UBND các xã trong năm 2024 không có khoản nào thu để hạch toán.

II. Thu ngân sách địa phương:

Tổng thu ngân sách địa phương 590.940.271.638 đồng, đạt 253,15% dự toán tỉnh giao và đạt 248,35% dự toán HĐND huyện giao.

Trong đó:

1). Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 15.356.069.792 đồng, đạt 177,6% dự toán tỉnh giao và đạt 116,8% dự toán HĐND huyện giao.

2). Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (huyện+xã): 523.701.648.517 đồng, trong đó:

2.1. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh 427.126.137.800 đồng, đạt 191,1% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao.

- Thu bổ sung cân đối: 203.736.316.000 đồng, đạt 91,1% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao.

- Thu bổ sung có mục tiêu theo dự toán đầu năm 15.662.000.000 đồng, đạt 100% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao.

- Thu bổ sung có mục tiêu phát sinh trong quá trình thực hiện dự toán 204.661.821.000 đồng.

2.2. Bổ sung từ ngân sách cấp huyện và NS cấp xã 96.575.510.717 đồng

3. Thu chuyển nguồn năm trước sang 45.091.577.060 đồng; trong đó:

- Ngân sách huyện 34.472.497.998 đồng

- Ngân sách xã 10.619.079.062 đồng

4. Thu kết dư ngân sách 845.382.046 đồng trong đó:

- Ngân sách huyện 668.450.686 đồng

- Ngân sách xã 176.931.360 đồng

5. Thuyết minh số liệu quyết toán thu:

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn tăng so với dự toán tỉnh giao 2.694.188.484 triệu đồng, chủ yếu tăng thu từ nguồn thu lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, thu phí và lệ phí, thu tiền sử dụng đất,...

- Tổng thu cân đối ngân sách huyện tăng so với dự toán tỉnh giao 205.790 triệu đồng, trong đó:

+ Thu bổ từ ngân sách cấp trên tăng 203.582 triệu đồng, trong đó: Số bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã 96.575,5 triệu đồng; Hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư 79.500 triệu đồng; Kinh phí CTMTQG 79.655 triệu đồng (Kinh phí xây dựng NTM 34.115 triệu đồng; Kinh phí CTMTQG phát triển KTXH vùng DTTS 37.662 triệu đồng; Kinh phí CTMT QG giảm nghèo bền vững 7.191 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025: 579,552 triệu đồng; chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững 108 triệu đồng); Kinh phí CTMT phát sinh trong năm để thực hiện chế độ chính sách 131.342,344 triệu đồng; trong đó: hoàn trả ứng trước dự toán chi ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện để hoàn trả kinh phí ứng trước dự toán chi ngân sách tỉnh để hỗ trợ hộ nghèo đã xây dựng nhà ở hoàn thành theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg 2.758 triệu đồng, Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024: 21.896 triệu đồng, Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư theo Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 là 25 tỷ đồng, Hỗ trợ kinh phí thưởng thoát nghèo theo Kết luận số 77/KL-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh 3.752 triệu đồng, tiền thưởng theo QĐ 1790/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 là 3.207 triệu đồng, Kinh phí tinh giảm theo Nghị định 29/2023/NĐ-CP ngày 03/06/2023 của Chính phủ 2.871 triệu đồng, Kinh phí bảo hiểm BHYT theo quy định luật BHYT 18.066 triệu đồng, ...).

B. Chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương (huyện+xã 588.577.924.526 đồng, đạt 253,49% dự toán tỉnh giao và đạt 248,74% dự toán huyện giao, trong đó:

1) Chi đầu tư phát triển 116.252.747.618 đồng, đạt 576,85 % dự toán tỉnh giao đầu năm và đạt 387,51% dự toán huyện giao đầu năm, trong đó:

- **Vốn ngân sách huyện: 33.289,058 triệu đồng, đạt 97,94% dự toán; trong đó:** (Chi đầu tư theo phân cấp 12.351,56 triệu đồng; Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 7.124,999 triệu đồng; Chi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách huyện 13.812,458 triệu đồng).

- **Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu 39.621,213 triệu đồng đạt 52,83% dự toán**

- **Vốn đầu tư từ nguồn CTMTQG 48.524,478 triệu đồng đạt 90,45% dự toán**

2) Chi thường xuyên 246.690.823.224 đồng, đạt 124,78% dự toán.

a) Chi quốc phòng: 4.166.565.976 đồng, trong đó: (Ngân sách huyện 2.169.794.000 đồng; xã 1.99.771.979 đồng); *tăng so với dự toán giao đầu năm chủ yếu từ nguồn bổ sung có mục tiêu để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.*

b) Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: 3.034.096.892 đồng, trong đó (Ngân sách huyện 1.410.954.000 đồng; xã 1.623.142.892 đồng), *tăng so với dự toán giao đầu năm từ nguồn bổ sung một số nhiệm vụ chi hoạt động an ninh như công tác chuyển đổi số, kinh phí thực hiện đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, bảo đảm ATTT và phát động phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ dịp tết nguyên đán năm 2025), phòng cháy chữa cháy,..*

c) Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 106.279.733.556 đồng (*tăng so với dự toán giao đầu năm từ nguồn chi chuyển nguồn năm trước sang*).

d) Chi Y tế, dân số và gia đình: 18.854.633.610 đồng (*kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho người tham gia bảo hiểm tự nguyện*).

e) Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn: 2.141.075.369 đồng, trong đó: (Ngân sách huyện 1.513.501.468 đồng; xã 627.573.900 đồng), *tăng so với dự toán giao đầu năm từ nguồn chi bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh trong năm.*

f) Chi Thẻ dự thể thao: 517.624.380 đồng, trong đó:(Ngân sách huyện 339.054.380 đồng; xã 1.78.570.000 đồng), *chi ngân sách huyện giảm so với dự toán giao đầu năm: nguyên nhân phân bổ và hạch toán cho các đơn vị thuộc lĩnh vực đoàn thể.*

g) Chi Bảo vệ môi trường: 1.437.098.000 đồng), trong đó: (Ngân sách huyện 1.303.800.000 đồng, xã 133.298.000 đồng), *chi ngân sách huyện giảm so với dự toán giao đầu năm: nguyên nhân hết nhiệm vụ chi trả về ngân sách tỉnh.*

h) Chi các hoạt động kinh tế: 18.730.350.198 đồng, trong đó: (Ngân sách huyện 10.505.081.402; xã 8.225.268. 796 đồng) *chi ngân sách huyện giảm so với dự toán giao đầu năm: nguyên nhân bổ sung về cho UBND các xã thực hiện như nguồn cấp bù giá sản phẩm, đất trồng lúa,...*

i) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 80.165.106.366 đồng, trong đó (Ngân sách huyện 36.002.187.896 đồng; xã 44.162.918.470 đồng), *chi ngân sách huyện tăng so với dự toán giao đầu năm: nguyên nhân các cơ quan phát sinh một số nhiệm vụ trong quá trình thực hiện dự toán và chi một nội dung thuộc CTMTQG.*

J) Chi Bảo đảm xã hội: 7.518.458.982 đồng, tăng so với dự toán giao đầu năm, nguyên nhân ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu để thực hiện tiền điện cho hộ nghèo.

k) Chi khác: 1.421.335.700 **đồng**, giảm so với dự toán giao đầu năm, *nguyên nhân phân bổ và hạch toán cho các đơn vị thuộc lĩnh vực khác.*

3. Chi chuyển nguồn: 107.292.751.644 đồng, trong đó: (Ngân sách huyện 99.783.474.327 đồng, ngân sách xã 7.509.277.317 đồng). *Cụ thể:*

a) Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở là 10.969.854.356 đồng.

b) Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước là 15.081.827.951 đồng.

c) Kinh phí được cấp thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 theo quy định là 1.974.082.400 đồng.

d) Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công (Tạm ứng chuyển sang năm sau) là 43.557.954.928 đồng.

e) Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau 15.210.087.088 đồng.

f) Kinh phí khác theo quy định của pháp luật 20.498.944.921 đồng (Chương trình MTQG).

4. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 96.575.510.717 đồng

5. Chi nộp ngân sách cấp trên: 21.766.091.232 đồng.

Tóm lại: Trong năm 2024, việc tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách trên địa bàn huyện đảm bảo thực hiện theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2024; Nghị quyết của HĐND huyện: số 23/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, số 25/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024, số 24/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 về kế hoạch đầu tư công năm 2024, nguồn vốn ngân sách huyện; Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2024 và các văn bản quy định khác.

C. Kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2024.

1. Kết quả đạt được

a) Năm 2024, theo số thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 17.084.188.484 đồng, đạt 118,7 dự toán HĐND huyện giao. Thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 15.356 triệu đồng (bao gồm thu tiền sử dụng đất là 8.132.082.000 đồng, đạt 108,4% dự toán HĐND huyện giao).

b) Tổng chi ngân sách 588.577.924.526 đồng, đạt 253,49% dự toán huyện giao. Các nhiệm vụ chi ngân sách về cơ bản đều đạt dự toán, đã góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của huyện. Thực hiện chi ngân sách đúng quy định của pháp luật, đảm bảo vừa phù hợp với khả năng thu ngân sách huyện vừa đáp ứng các nhiệm vụ chi ngân sách theo dự toán và tiến độ triển khai nhiệm vụ

của đơn vị sử dụng ngân sách, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, hoạt động của cơ quan ban ngành và xử lý kịp thời các nhu cầu bảo đảm an sinh xã hội. Đảm bảo đủ kinh phí cho hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Đoàn thể, giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Đồng thời quản lý chặt chẽ nguồn cải cách tiền lương theo quy định và chi trả kịp thời các chính sách chế độ, chính sách mới.

2. Những khó khăn, tồn tại trong quá trình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024.

a) **Về thu ngân sách:** Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 17.084.188.484 đồng, đạt 118,7 dự toán HĐND huyện giao. Tuy nhiên vẫn còn một số khoản thu không đảm bảo dự toán giao đầu năm, cụ thể: Thuế giá trị gia tăng 97,9% dự toán; thuế thu nhập doanh nghiệp 98,5% dự toán; thu hoa lợi công sản tại xã, 0%.

b) **Về chi ngân sách:** Quản lý chi thường xuyên vẫn còn nhiều trường hợp phải bổ sung, điều chỉnh dự toán chi thường xuyên đối với một số đơn vị dự toán; nhiều nhiệm vụ cấp trên ban hành nhưng chưa đáp ứng đủ nguồn lực tài chính để thực hiện. Do vậy nguồn lực ngân sách huyện rất khó khăn cho việc bố trí các nhiệm vụ phát sinh cho các đơn vị, địa phương để thực hiện.

Trên đây là báo cáo thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước huyện Minh Long năm 2024, UBND huyện kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Ban thường vụ Huyện Ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND huyện;
- ĐB HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- UBNDTTQVN huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Các phòng ban trực thuộc UBND huyện;
- VP:C, PVP;
- Lưu VT.

**TM. UBND HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Đinh Văn Diết

Số: 126 /BC-UBND

Minh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO
Về công tác quyết toán ngân sách địa phương năm 2024

Thực hiện Công văn số 2001/UBND-KTTH ngày 10/04/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước đối với quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 và dự toán thu chi năm 2025 khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền 02 cấp;

Ủy ban nhân dân huyện Minh Long báo cáo công tác quyết toán ngân sách cấp huyện năm 2024, cụ thể như sau:

1. Các biểu mẫu theo thông tư 342/TT-BTC ngày gồm các biểu mẫu số 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70.
 2. Báo cáo thuyết minh thu khác, chi khác ngân sách huyện năm 2024.
 3. Thuyết minh quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024.
- Kính báo cáo Sở Tài chính theo qui định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện,
- VP: C-PVP, CVTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đình Văn Điết

CĂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 121/BC-UBND ngày 15 tháng 04 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)

Đơn vị: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ THU	590.940.271.638	0	482.431.973.885	108.508.297.753	TỔNG SỐ CHI	588.577.924.526	0	480.069.626.773	108.508.297.753
A- TỔNG THU CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	590.940.271.638	0	482.431.973.885	108.508.297.753	A.TỔNG SỐ CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	588.577.924.526	0	480.069.626.773	108.508.297.753
1- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	12.172.573.020	0	11.181.661.536	990.911.484	1- Chi đầu tư phát triển	116.252.747.618	0	78.256.345.442	37.996.402.176
2- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	3.183.496.772	0	3.037.631.642	145.865.130	2- Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0	0	0	0
3- Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	3- Chi thường xuyên	246.690.823.224	0	189.633.799.187	57.057.024.037
4- Thu kết dư ngân sách	845.382.046	0	668.450.686	176.931.360	4- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0
5- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	45.091.577.060	0	34.472.497.998	10.619.079.062	5- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	96.575.510.717	0	96.575.510.717	0
6- Thu viện trợ	0	0	0	0	6- Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	107.292.751.644	0	99.783.474.327	7.509.277.317
7- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	523.701.648.517	0	427.126.137.800	96.575.510.717	7- Chi nộp ngân sách cấp trên	21.766.091.323	0	15.820.497.100	5.945.594.223
- Bổ sung cân đối ngân sách	232.467.538.463	0	203.736.316.000	28.731.222.463		0	0	0	0
- Bổ sung có mục tiêu	291.234.110.054	0	223.389.821.800	67.844.288.254		0	0	0	0
- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0		0	0	0	0
8- Thu cấp dưới nộp lên cấp trên	5.945.594.223	0	5.945.594.223	0		0	0	0	0
Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu-chi)	2.362.347.112	0	2.362.347.112	0		0	0	0	0

Ngày 15 tháng 04 năm 2025

XÁC NHẬN PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 21-KBN KHU VỰC



Phạm Thị Phương

Ngày 15 tháng 04 năm 2025

CƠ QUAN TÀI CHÍNH
TRƯỞNG PHÒNG



Lê Thị Tuyết Minh

Ngày 15 tháng 04 năm 2025

TM. UBND HUYỆN
CHỦ TỊCH



Đinh Văn Diệt

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 121/BC-UBND ngày 15 tháng 04 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2024		Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HNĐD quyết định	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HNĐD quyết định
A	B	1	2	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	233.434.000.000	237.934.000.000	1.393.778.861	16.154.836.931	482.431.973.885	108.508.297.753	260,7	255,7
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9.890.000.000	14.390.000.000	1.393.778.861	334.339.831	14.219.293.178	1.136.776.614	172,7	118,7
I	Thu Từ sản xuất kinh doanh trong nước	9.890.000.000	14.390.000.000	1.393.778.861	334.339.831	14.219.293.178	1.136.776.614	172,7	118,7
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	10.832.488	143.917.421	0	0	0	0
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	10.832.488	143.917.421	0	0	0	0
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	76.860	1.021.140	1.795.530	1.795.531	0	0
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	38.430	510.570	0	0	0	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	38.430	510.570	0	0	0	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thu từ kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0		
1.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0		
	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0		
1.3	Nam	0	0	0	0	0	0	0		
1.4	Dầu lửa được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0		
1.5	Thuế đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0		
1.6	Thu khác	0	0	0	0	0	0	0		
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.	0	0	0	0	0	0	0		
3	Phụ thu về dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0		
	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)	0	0	0	0	0	0	0		
III	Thu Hải quan	0	0	0	0	0	0	0		
1	Thuế xuất khẩu	0	0	0	0	0	0	0		
2	Thuế nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0		
3	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0		
	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0		
5	Nam	0	0	0	0	0	0	0		
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0		
	Thuế bảo vệ môi trường đơ co quan hải quan thực hiện	0	0	0	0	0	0	0		
8	Phí, lệ phí hải quan	0	0	0	0	0	0	0		
9	Thu khác	0	0	0	0	0	0	0		
IV	Thu Viên trợ	0	0	0	0	0	0	0		
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	0	0	0	0	0		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0		
2	Các khoản huy động đóng góp khác	0	0	0	0	0	0	0		
	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0	0		
VI	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	0	0	0	0	0	0	0		
1	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	0	0	0	0	0	0	0		
2.1	Thu nợ gốc cho vay	0	0	0	0	0	0	0		
2.2	Thu lãi cho vay	0	0	0	0	0	0	0		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0	0		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH Đ/A PHƯƠNG	0	0	0	0	0	0	0		
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	0	0	0	0	0	0	0		
1	Vay trong nước	0	0	0	0	0	0	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0		
	Vay để trả nợ gốc vay	0	0	0	0	0	0	0		
II	Vay trong nước	0	0	0	0	0	0	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0		
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	223.544.000.000	223.544.000.000	545.467.739.840	0	15.820.497.100	433.071.732.023	96.575.510.717	244,0	244,0
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	223.544.000.000	223.544.000.000	523.701.648.517	0	0	427.126.137.800	96.575.510.717	234,3	234,3
I.	Bổ sung cân đối	204.817.000.000	204.817.000.000	232.467.538.463	0	0	203.736.316.000	28.731.222.463	113,5	113,5

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024		Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định	HBND quyết định	2024	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HBND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2	
2	Bổ sung có mục tiêu	18.727.000.000	18.727.000.000	291.234.110.054	0	0	223.389.821.800	67.844.288.254	1.555,2	1.555,2	
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	18.727.000.000	18.727.000.000	291.234.110.054	0	0	223.389.821.800	67.844.288.254			
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0			
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	21.766.091.323	0	0	15.820.497.100	5.945.594.223	0	0	
D	THU CHUYỂN NGUỒN	0	0	45.091.577.060	0	0	34.472.497.998	10.619.079.062			
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0	0	845.382.046	0	0	668.450.686	176.931.360			

Ngày 15 tháng 04 năm 2025

XÁC NHẬN PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 21-KBNN KHU VỰC XII

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

TRƯỞNG PHÒNG

Đinh Văn Diết

Ngày 15 tháng 04 năm 2025

CO QUAN TÀI CHÍNH

TRƯỞNG PHÒNG

Đinh Văn Diết

Ngày 15 tháng 04 năm 2025

PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 21-KBNN KHU VỰC XII

Đinh Văn Diết

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 121/BC-UBND ngày 15 tháng 04 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long)

Đơn vị: đồng

	Nội dung chi	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	232.192.000.000	236.622.000.000	470.236.322.486	0	367.673.618.956	102.562.703.530	202,52	198,73
I	Chi đầu tư phát triển	15.360.000.000	30.000.000.000	116.252.747.618	0	78.256.345.442	37.996.402.176	756,85	387,51
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	15.360.000.000	30.000.000.000	116.252.747.618	0	78.256.345.442	37.996.402.176		
1.1	Chi quốc phòng			697.721.000		697.721.000			
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0			976.357.000		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			8.407.729.600		7.431.372.600			
1.4	Chi Y tế, dân số và gia đình			0					
1.5	Chi Văn hóa thông tin			7.229.533.000		5.037.840.000	2.191.693.000		
1.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			0		491.078.800	2.910.407.000		
1.7	Chi Thể dục thể thao			3.401.485.800					
1.8	Chi Bảo vệ môi trường			0					
1.9	Chi các hoạt động kinh tế			95.445.873.848		63.527.928.672	31.917.945.176		
1.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			1.070.404.370		1.070.404.370			
1.11	Chi Bảo đảm xã hội			0					
1.12	Chi ngành, lĩnh vực khác			0					
2	Chi đầu tư phát triển khác			0					
3				0					
II	Chi thường xuyên	201.850.000.000	197.701.000.000	246.690.823.224	0	189.633.799.187	57.057.024.037	122,21	124,78
2.1	Chi quốc phòng	1.137.000.000	1.459.000.000	4.166.565.979		2.169.794.000	1.996.771.979	366,45	285,58
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.953.000.000	2.441.000.000	3.034.096.892		1.410.954.000	1.623.142.892	155,36	124,30
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	101.157.000.000	101.157.000.000	106.279.733.556		106.279.733.556	0	105,06	105,06
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	222.000.000	222.000.000	18.854.633.610		18.854.633.610			
2.5	Chi Văn hóa thông tin	1.445.000.000	1.246.000.000	2.141.075.368		1.513.501.468	627.573.900	148,17	171,84
2.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.246.000.000	1.702.000.000	2.424.744.193		2.315.264.193	109.480.000	194,60	142,46
2.7	Chi Thể dục thể thao	645.000.000	645.000.000	517.624.380		339.054.380	178.570.000	80,25	80,25

	Nội dung chi	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024					So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10	
2.8	Chi Bảo vệ môi trường	2.850.000.000	2.850.000.000	1.437.098.000		1.303.800.000	133.298.000	50,42	50,42	
2.9	Chi các hoạt động kinh tế	28.932.000.000	17.292.000.000	18.730.350.198		10.505.081.402	8.225.268.796	64,74	108,32	
2.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đăng, đoàn thể	54.277.000.000	59.284.000.000	80.165.106.366		36.002.187.896	44.162.918.470	147,70	135,22	
2.11	Chi Bảo đảm xã hội	6.982.000.000	6.982.000.000	7.518.458.982		7.518.458.982		107,68	107,68	
	Trong đó: Chi từ nguồn vốn nước ngoài (nguồn viện trợ)	0		0						
2.12	Chi trợ giá trợ cước các mặt hàng chính sách	1.004.000.000	2.421.000.000	1.421.335.700		1.421.335.700		141,57	58,71	
2.13	Chi khác	5.663.000.000	5.663.000.000	0				0,00	0,00	
III	Dự phòng chi									
VI	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	9.319.000.000	3.258.000.000							
V	Chi tạo nguồn CC tiền lương	0								
V	Chi chuyển nguồn			107.292.751.644			7.509.277.317			
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	96.575.510.717	0	96.575.510.717	0			
1	Bổ sung cân đối			28.731.222.463		28.731.222.463				
2	Bổ sung có mục tiêu		0	67.844.288.254	0	67.844.288.254				
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			67.844.288.254		67.844.288.254				
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			0		0				
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		0	21.766.091.323		15.820.497.100	5.945.594.223			
	TỔNG SỐ (A+B+C)	232.192.000.000	236.622.000.000	588.577.924.526	0	480.069.626.773	108.508.297.753	253,49	248,74	

Ngày 15 tháng 04 năm 2025

XÁC NHẬN PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 21-KBNN



Ngày 15 tháng 04 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG



Lê Thị Tuyết Minh

Ngày 15 tháng 04 năm 2025



Đinh Văn Diết